

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCD

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX)

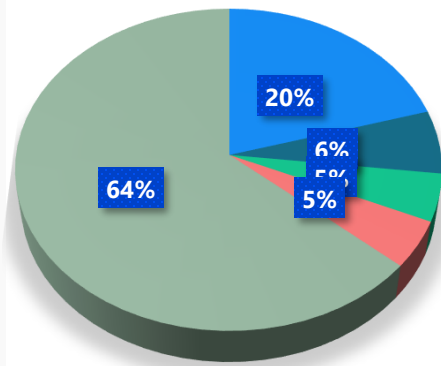
Ngành: Hóa chất

Giá	7,320 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-6.3%	38.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,137 - 8,640
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	271
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	483,705
Sở hữu nước ngoài	0.26%
Beta	1.22

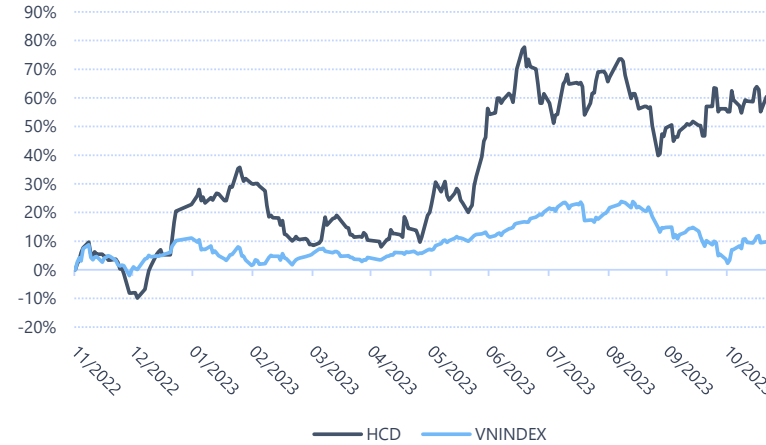
- Nguyễn Đức Dũng (Tổng giám đốc)
- Phùng Chí Công (Chủ tịch HĐQT)
- Vũ Trọng Huân (Phó Tổng giám đốc)
- Lâm Thị Yến
- Khác

Cơ cấu cổ đông



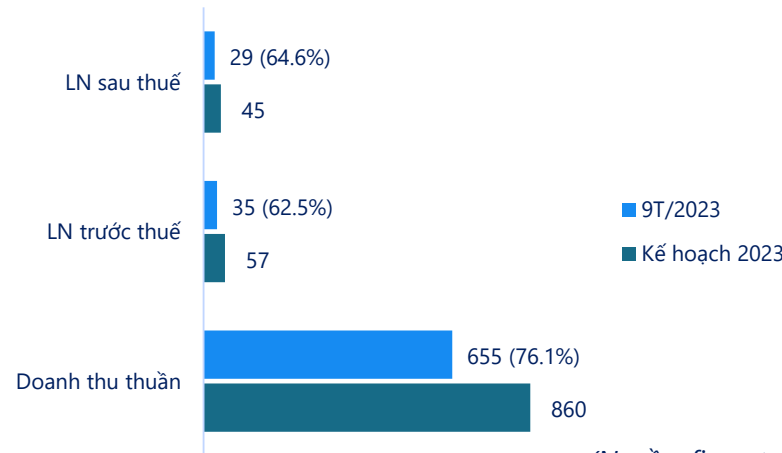
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

183.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 57.2 | -23.8%
Cùng kỳ: ↘ 26.4 | -12.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

654.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 93.0 | +16.6%

LN thuần
Q3 2023

16.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.6 | +54.5%
Cùng kỳ: ↗ 9.6 | +150.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

35.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.0 | +9.3%

LNTT
Q3 2023

16.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.6 | +54.5%
Cùng kỳ: ↗ 9.6 | +149.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

35.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +2.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	183.3	209.7	-12.6%	654.7	561.6	16.6%
Giá vốn hàng bán	164.2	199.3	-17.6%	620.4	531.4	16.8%
Lợi nhuận gộp	19.1	10.4	84.1%	34.3	30.3	13.1%
Doanh thu HĐTC	0.8	0.3	144.1%	11.2	11.3	-1.1%
Chi phí tài chính	3.2	2.6	22.2%	9.4	6.2	53.0%
Chi phí lãi vay	3.2	2.6	22.2%	9.4	6.2	53.0%
Chi phí bán hàng	0.1	0.1	10.1%	0.2	0.2	11.2%
Chi phí QLDN	0.7	1.6	-58.8%	0.2	2.7	-93.9%
LN thuần từ HĐKD	16.0	6.4	150.3%	35.6	32.6	9.3%
LN khác	-	0.0	-100.0%	0.2	2.0	-108.6%
LN trước thuế	16.0	6.4	149.8%	35.5	34.6	2.4%
Thuế TNDN	3.2	1.0	213.1%	6.2	6.2	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	12.8	5.4	137.9%	29.3	28.5	2.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	12.8	5.4	137.9%	29.3	28.5	2.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 37.8	- 1.1	19.6	- 9.4	- 7.7	14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 6.0	- 71.2	4.3	5.3	27.7	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.4	41.8	- 20.3	16.0	5.8	0.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 19.4	- 30.6	3.5	20.1	25.8	25.5

(Nguồn: fireant.vn)

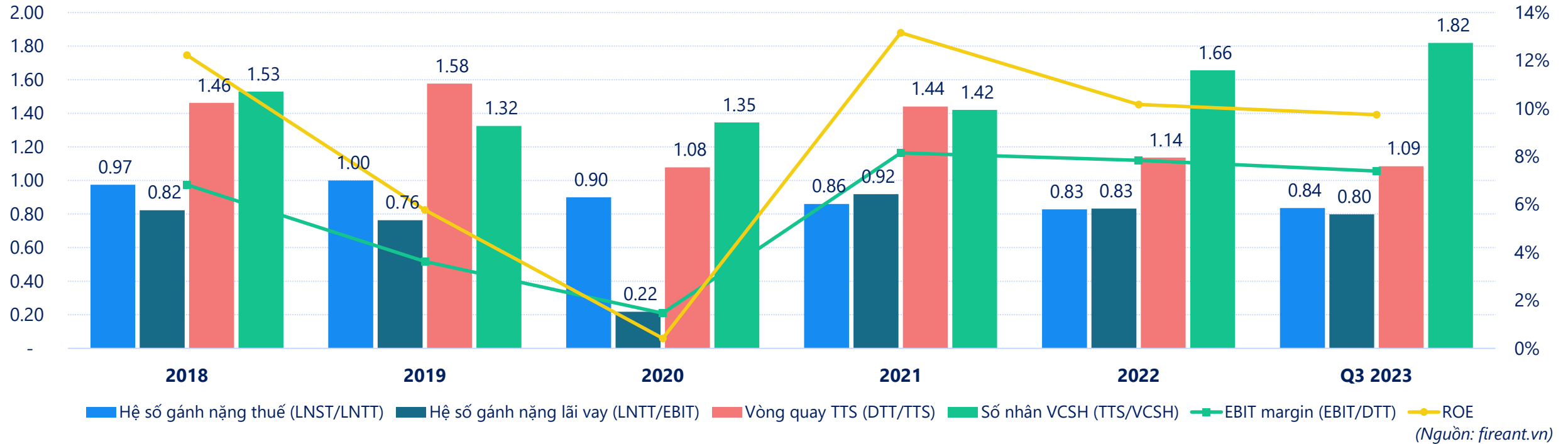
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	556.4	524.7	6.0%	72.7%
Tiền và tương đương tiền	15.8	35.6	-55.7%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	76.8	68.2	12.7%	10.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	202.9	113.4	78.9%	26.5%
Hàng tồn kho	251.2	290.8	-13.6%	32.8%
Tài sản ngắn hạn khác	9.8	16.8	-41.7%	1.3%
Tài sản dài hạn	209.1	230.9	-9.5%	27.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	104.1	64.5	61.4%	13.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	100.1	141.3	-29.2%	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	20.0	-100.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.9	5.1	-3.3%	0.6%
Tổng cộng tài sản	765.5	755.6	1.3%	100.0%
Nợ phải trả	320.6	340.1	-5.7%	41.9%
Nợ ngắn hạn	320.6	336.3	-4.7%	41.9%
Nợ vay ngắn hạn	164.3	171.1	-4.0%	21.5%
Nợ dài hạn	-	3.7	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	3.7	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444.8	415.6	7.0%	58.1%
Vốn chủ sở hữu	444.8	415.6	7.0%	58.1%

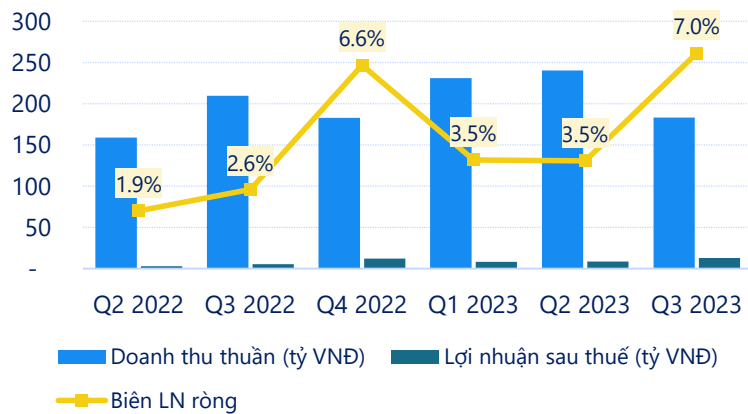
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCD

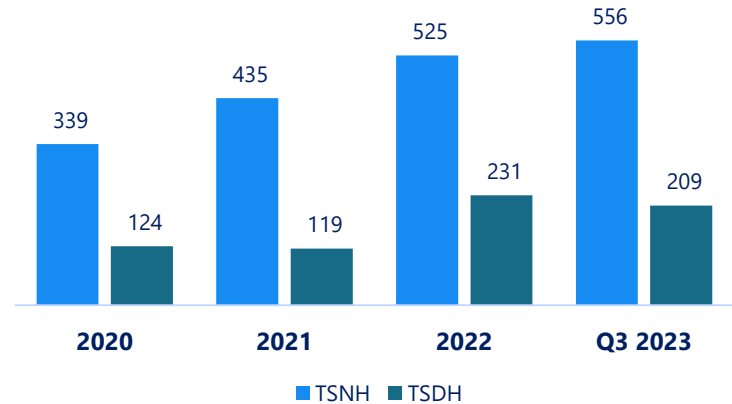
Phân tích Dupont



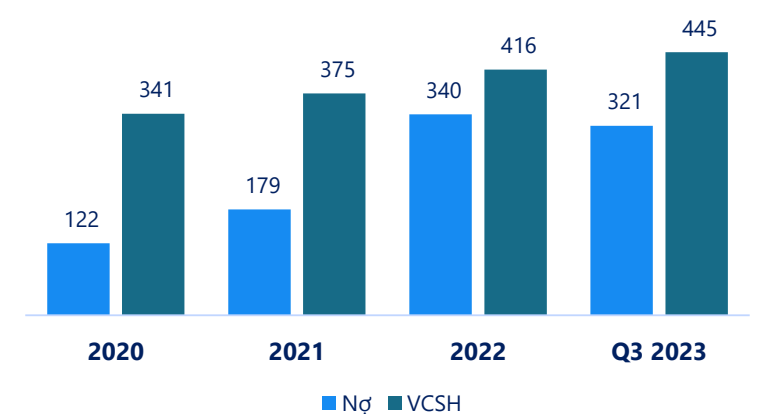
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCD

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.8%	2.8%	0.3%	7.5%	6.3%	5.3%
Biên LNST (TTM)	5.5%	2.8%	0.3%	6.4%	5.4%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	6.8%	3.6%	1.5%	8.1%	7.8%	7.4%
ROE (TTM)	12.2%	5.8%	0.4%	13.2%	10.2%	9.7%
ROA (TTM)	8.0%	4.4%	0.3%	9.3%	6.1%	5.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	95.3	86.9	127.7	91.2	73.0	80.5
Số ngày nắm giữ HTK	58.4	63.6	98.3	90.5	125.8	112.4
Số ngày phải trả NCC	21.1	16.1	25.8	18.7	40.8	66.0
Vòng quay TSCĐ	7.2	8.9	6.5	10.3	11.2	9.9
Vòng quay TTS	249.7	231.5	338.6	253.5	321.1	336.4

Thanh khoản

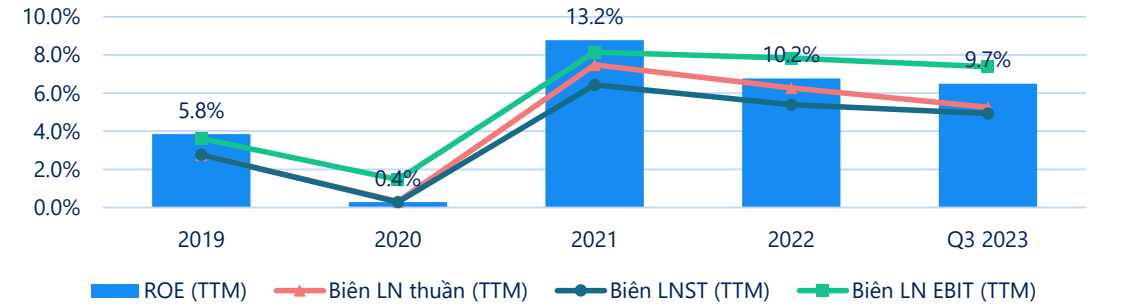
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.6	3.3	3.2	2.6	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	2.1	2.1	1.8	1.5	0.6	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	5.6	4.2	1.3	12.2	6.0	5.0

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,156	728	53	1,746	1,272	1,118
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,096	12,253	12,195	13,465	12,781	11,716
P/E	4.3	3.9	50.0	7.9	4.2	6.4
P/B	0.4	0.2	0.2	1.0	0.4	0.6
P/S	0.2	0.1	0.1	0.5	0.2	0.3

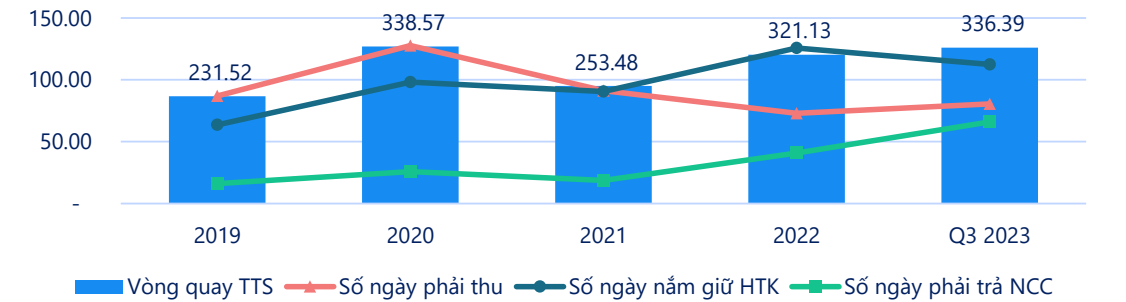
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



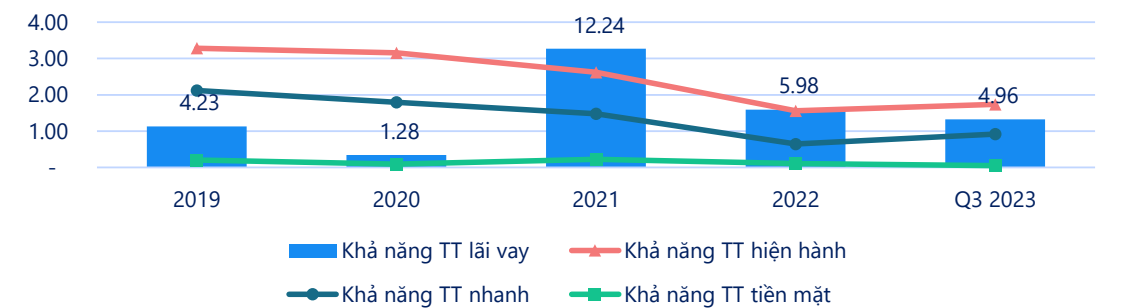
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

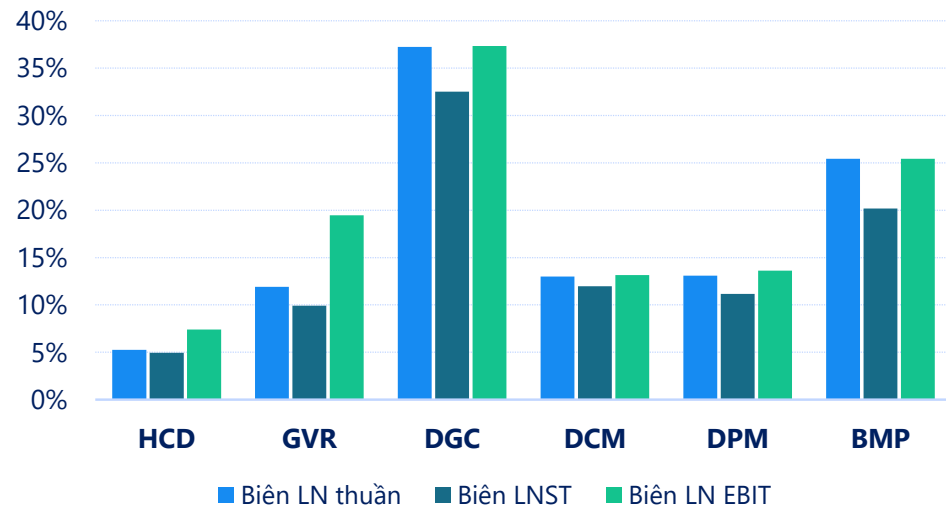
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HCD	654.7	16.6%	29.3	2.9%	4.5%	5.1%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

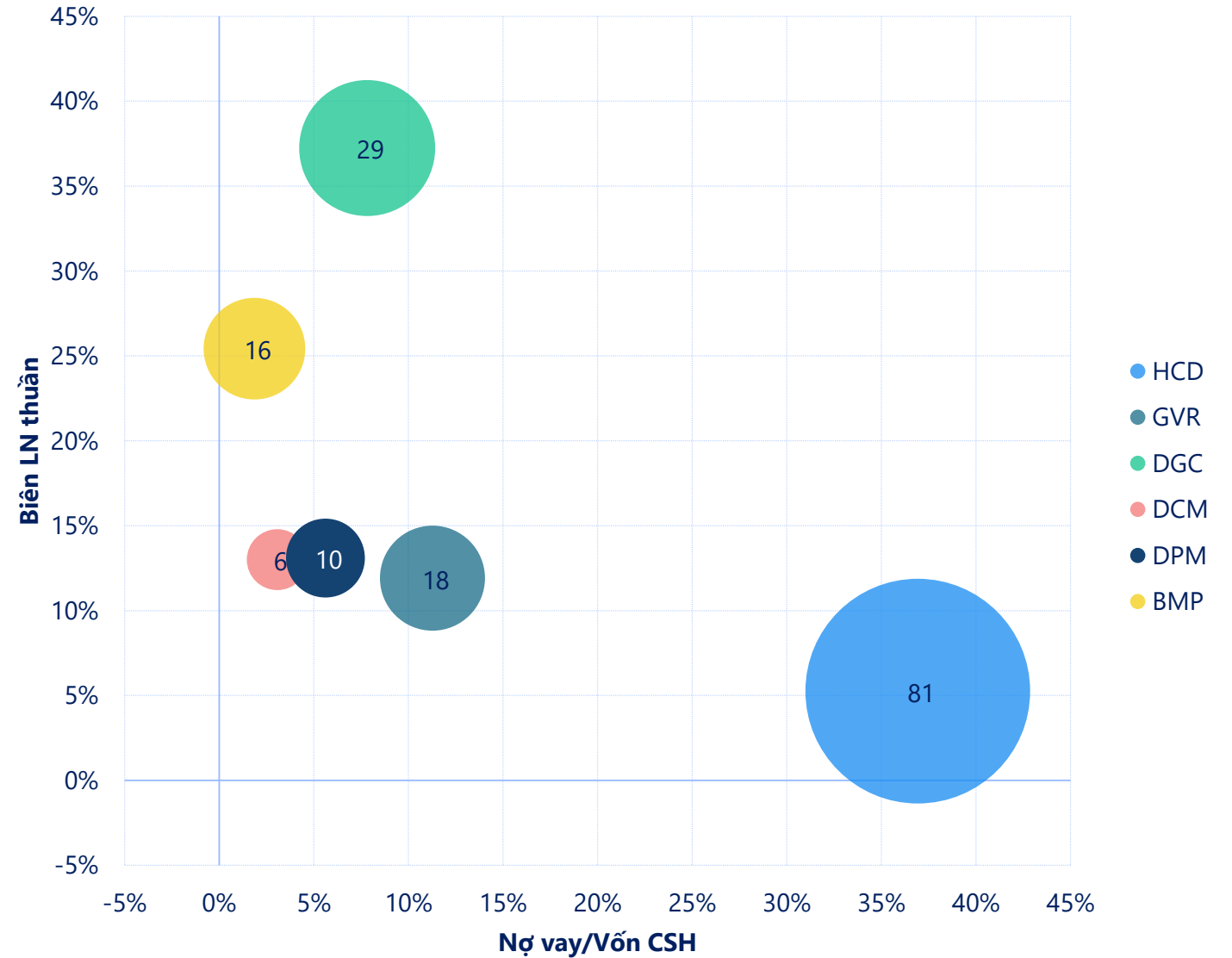
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)